

GIẤY ỦY QUYỀN

Số: 25032024/DS-UQ

- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần Damsan;
- Căn cứ Quyền hạn của Chủ tịch HĐQT Công ty quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần Damsan;
- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

1. Người ủy quyền: Ông Vũ Huy Đông

- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Damsan

- CCCD số 034055003633 do Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 12/9/2022.

2. Người được ủy quyền: Ông Lê Xuân Chiến

- Chức vụ: Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Damsan

- CCCD số 034083024955 do Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 24/10/2023.

- Địa chỉ: Tổ 3, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

Nội dung ủy quyền:

1. Ông Vũ Huy Đông ủy quyền cho ông Lê Xuân Chiến ký các loại Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến các loại Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Damsan.

2. Ông Lê Xuân Chiến chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền, Công ty và pháp luật về công việc được ủy quyền.

3. Thời gian ủy quyền: Kể từ ngày 25/03/2024.

Người được ủy quyền


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Xuân Chiến

Người ủy quyền


CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T
Vũ Huy Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là Ông Vũ Huy Đông .

Ông Vũ Huy Đông đã ủy quyền cho Ông Lê Xuân Chiến – Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho các kỳ tài chính theo Giấy ủy quyền số 25032024/DS-UQ, ngày 25/03/2024.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Xuân Chiến
Phó Tổng Giám Đốc

Thái Bình, Ngày 27 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,904,063,296,776	1,945,387,034,832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14,869,728,130	152,045,243,846
1. Tiền	111		14,384,728,130	151,960,243,846
2. Các khoản tương đương tiền	112		485,000,000	85,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	308,248,213,660	380,450,450,157
1. Chứng khoán kinh doanh	121		65,000,000,000	65,000,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		243,248,213,660	315,450,450,157
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,003,268,396,314	881,033,776,648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	313,785,869,995	210,680,340,524
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	380,452,496,987	316,058,943,385
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	68,232,236,008	84,342,340,512
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	264,222,529,247	293,376,888,150
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23,424,735,923)	(23,424,735,923)
IV. Hàng tồn kho	140	12	563,414,214,848	518,206,692,341
1. Hàng tồn kho	141		563,414,214,848	518,206,692,341
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,262,743,824	13,650,871,840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	505,357,409	659,418,215
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13,754,618,363	12,986,066,777
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	2,768,052	5,386,848
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		592,585,188,079	558,405,222,070
II. Tài sản cố định	220		156,449,487,233	156,622,695,448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	131,670,332,798	155,900,972,977
- Nguyên giá	222		402,643,886,510	444,425,393,215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270,973,553,712)	(288,524,420,238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	24,105,564,624	-
- Nguyên giá	225		25,094,972,122	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(989,407,498)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	673,589,811	721,722,471
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,611,716,564)	(1,563,583,904)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	20,791,957,464	21,219,091,950
- Nguyên giá	231		184,848,125,041	140,048,094,171
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(164,056,167,577)	(118,829,002,221)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28,491,449,698	49,394,788,548
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28,491,449,698	49,394,788,548
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	346,341,098,597	295,164,611,597
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		346,341,098,597	295,164,611,597
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40,511,195,087	36,004,034,527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	8,756,833,946	8,182,042,604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		31,754,361,141	27,821,991,923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,496,648,484,855	2,503,792,256,902


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,498,244,102,897	1,585,541,464,673
I. Nợ ngắn hạn	310		1,464,672,746,036	1,472,931,616,830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	41,676,274,019	56,876,908,979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	93,636,647,904	70,487,248,560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	37,262,808,173	36,110,748,234
4. Phải trả người lao động	314		2,781,799,367	5,552,147,949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2,352,915,930	2,984,292,624
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	550,383,967	3,186,433,493
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	469,850,892,764	472,919,610,394
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	813,833,138,328	822,086,341,013
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,727,885,584	2,727,885,584
II. Nợ dài hạn	330		33,571,356,861	112,609,847,843
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	3,090,046,670	3,258,594,668
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	9,123,406,166	8,982,902,513
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược			9,123,406,166	8,982,902,513
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	21,357,904,025	70,533,179,796
4. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	29,835,170,866
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		998,404,381,958	918,250,792,229
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	998,404,381,958	918,250,792,229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		763,947,270,000	583,947,270,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		763,947,270,000	583,947,270,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63,584,698,331	62,638,303,935
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	1,076,949,952
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,410,274,952	10,410,274,952
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107,064,518,072	77,998,095,991
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		92,697,708,222	19,570,578,287
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,366,809,850	58,427,517,704
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		51,103,596,327	179,885,873,123
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2,496,648,484,855	2,503,792,256,902




Phạm Thị Dung
Người lập


Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng


Lê Xuân Chiến
Phó Tổng Giám Đốc

Thái Bình, Ngày 27 tháng 07 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B 02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến	Từ 01/04/2023 đến	Lý kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
			30/06/2024	30/06/2023	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	391,464,032,724	675,482,077,926	781,315,192,245	970,176,215,729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,534,220	-	33,707,505.00	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		391,462,498,504	675,482,077,926	781,281,484,740	970,176,215,729
4. Giá vốn hàng bán	11	26	366,320,174,910	617,921,118,965	724,040,767,995	880,015,038,602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25,142,323,594	57,560,958,961	57,240,716,745	90,161,177,127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9,117,850,878	7,312,718,037	17,290,201,867	18,252,020,982
7. Chi phí tài chính	22	28	14,053,552,211	25,107,394,232	30,687,336,591	39,176,036,721
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(10,909,839,989)		(13,709,839,989)	
9. Chi phí bán hàng	25	29	3,229,474,601	3,325,169,977	5,437,754,637	6,038,017,643
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	7,836,313,042	7,513,191,818	16,531,000,436	16,389,396,265
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,769,005,371)	28,927,920,971	8,164,986,959	46,809,747,480
12. Thu nhập khác	31	31	10,358,685,992	3,337,715,777	10,364,085,992	3,341,936,147
13. Chi phí khác	32	32	174,604,895	1,769,840,456	629,649,037	3,524,197,180
14. Lợi nhuận khác	40		10,184,081,097	1,567,875,321	9,734,436,955	(182,261,033)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,415,075,726	30,495,796,292	17,899,423,914	46,627,486,447
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	1,492,499,028	5,800,000,000	2,792,499,028	8,783,000,000
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		333,876,875	(114,837,538)	199,619,751	(114,837,538)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,588,699,823	24,810,633,830	14,907,305,135	37,959,323,985
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6,367,200,834	24,400,713,836	14,366,809,850	37,296,172,311
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		221,498,989	409,919,994	540,495,285	663,151,674


Phạm Thị Dung
Người lập


Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng


Lê Xuân Chiến
Phó Tổng Giám Đốc

Thái Bình, Ngày 27 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
		30/06/2024	30/06/2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	17,899,423,914	46,627,486,447
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	12,338,536,775	17,693,937,007
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	4	-	503,311,694
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(27,654,287,859)	(21,593,957,129)
- Chi phí lãi vay	6	30,687,336,591	39,176,036,721
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	33,271,009,421	82,406,814,740
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(89,944,631,654)	(170,546,604,106)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45,207,522,507	30,291,066,391
-	11	(25,699,719,976)	32,236,117,958
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, t			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(420,730,536)	2,690,366,610
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30,687,336,591)	(39,176,036,721)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,756,574,395)	(12,229,536,334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77,030,461,224)	(74,327,811,462)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài s	21	(2,716,576,036)	(1,000,000,000)
2. tài sản dài hạn khác	22	-	4,119,664,049
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30,000,000,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32,716,576,036)	3,119,664,049
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	30,000,000,000	70,000,000,000
1. sở hữu			
2. Tiền thu từ đi vay	33	1,017,559,699,442	1,041,580,200,174
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,072,872,833,142)	(1,039,156,120,079)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2,115,344,756)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27,428,478,456)	72,424,080,095
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(137,175,515,716)	1,215,932,682
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	152,045,243,846	54,664,554,175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	14,869,728,130	55,880,486,857

Phạm Thị Dung
Người lậpPhạm Thị Dung
Kế toán trưởngLê Xuân Chiến
Phó Tổng Giám Đốc

Thái Bình, Ngày 27 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 763.947.270.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 763.947.270.000 đồng; tương đương 76.394.727 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số công ty con:

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	85%	85%	Dệt sợi
<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kỹ thuật ngành dệt may
Công ty CP đầu tư Thái Bình Cầu Ngân	Thái Bình	45%	45%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	47%	47%	Sản xuất sợi
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Thái Bình	43%	43%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng [hoặc phương pháp lãi suất thực tế] và ghi nhận vào chi phí tài chính [hoặc vốn hóa]. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận và thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2024 là năm thứ 18 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 13 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Công ty CP sợi Eiffel được hưởng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư trong khu công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập. Theo đó, công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế, mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 17% với hoạt động sản xuất kinh doanh từ nhà máy dệt sợi tại KCN Gia lễ. Năm 2024, công ty CP sợi Eiffel chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 17% cho dự án nhà máy sợi tại KCN Gia lễ và là năm thứ 4 công ty có doanh thu và thu nhập từ hoạt động cho thuê hạ tầng KCN An Ninh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% và giảm 50% số thuế phải nộp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt	346,726,000	4,056,317,492
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,038,002,130	35,258,464,466
Các khoản tương đương tiền	485,000,000	85,000,000
	14,869,728,130	39,399,781,958

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	243,248,213,660	243,248,213,660	288,723,460,908	288,723,460,908
Tiền gửi có kỳ hạn	243,248,213,660	243,248,213,660	288,723,460,908	288,723,460,908
	243,248,213,660	243,248,213,660	288,723,460,908	288,723,460,908

Ngân hàng

	Kỳ hạn(Tháng)	Lãi suất năm(%)	30/06/2024
Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây Đô	12-13 tháng	4,9% - 6%	22,256,864,100
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình	12 tháng	6,2%-6,3%	10,000,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Đồng Đa	12 tháng	6.8%-7,1%	9,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	6-13 tháng	4,7%-7.8%	4,542,999,000
Ngân hàng TM TNHH một thành viên Đại	12 tháng	5.6%-6.8%	25,000,000,000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng	7.5%-8.0%	29,284,926,734
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12-13 tháng	4,9%-6.2%	31,490,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng	2.7%-6.4%	58,226,051,552
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Thái Bình	12 tháng	5,5%-9.5%	13,747,372,274
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	12 tháng	5.5%-5.7	13,400,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	12 tháng	8.5%	0
Ngân hàng TMCP ngoại thương việt nam cn H	12 tháng	5,2%	9,000,000,000
Ngân hàng SinoPac - TP HCM	12 tháng	4,5%	17,300,000,000
Tổng cộng			243,248,213,660

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2024			01/04/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị trái phiếu	65,000,000,000	65,000,000,000	-	65,000,000,000	65,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng Viettinbank	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-
Trái phiếu ngân hàng Agribank	60,000,000,000	60,000,000,000	-	60,000,000,000	60,000,000,000	-
	65,000,000,000	65,000,000,000	-	65,000,000,000	65,000,000,000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng No&PTNT - CN Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 200.0000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 24/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất năm : 6.9%/năm; số lượng: 5.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng / trái phiếu, kỳ hạn 10 năm , ngày phát hành 31/12/2021; lãi trả 1 năm/ 1lần lãi suất 7.3%; số lượng: 200.000 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu, Ngày phát hành 29/12/2022; kỳ hạn trái phiếu: 08 năm, lãi trả 1 năm/ 1 lần với lãi suất là 9%/ năm.; số lượng: 150.000 trái phiếu, mệnh giá: 100.000 đồng/ trái phiếu, kỳ hạn 8 năm, ngày phát hành 05/12/2023, lãi trả 1 năm/ 1 lần và lãi suất 7.23%/năm
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất là là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cộng với 0,8%/năm. Lãi suất tại ngày 03/09/2020 là 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/04/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý phương pháp VCSH	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý phương pháp VCSH	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	366,681,742,000	346,341,098,597	-	301,681,742,000	295,164,611,597	-
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	31,575,000,000	33,946,315,097	0	31,575,000,000	33,946,315,097	0
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngân	182,506,742,000	182,401,214,975	0	182,506,742,000	182,401,214,975	0
Công ty CP Đầu tư An Ninh Thái Bình	78,000,000,000	61,798,424,784	0	48,000,000,000	40,942,097,795	0
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	74,600,000,000	68,195,143,741		39,600,000,000	37,874,983,730	0
	366,681,742,000	346,341,098,597	-	301,681,742,000	295,164,611,597	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngân	Thái Bình	45%	45%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty CP Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	47%	47%	Sản xuất sợi
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Thái Bình	43%	43%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	53,862,600,557	27,804,047,163
Shige Mitsu Shoji Co.,Ltd	1,103,028,712	532,757,706
Kajun Co.,Ltd	799,870,232	1,655,088,814
anhui huamao I&E co.,Ltd	2,866,416,652	20,819,353,883
Xiamen Port Commerce Infomation Co.,Ltd	25,549,742,130	-
Ya Mai Chi Co.,Ltd	1,190,432,350	768,066,242
Hirose Shokai Co.,Ltd	3,205,139,551	705,212,678
Shandong Binzhou Printing and dyeing group imp and exp co.,Ltd	4,118,473,674	-
Khách hàng khác	15,029,497,256	3,323,567,840
Phải thu khách hàng trong nước	259,923,269,438	304,166,918,800
Công ty TNHH xây lắp và thương mại Thái Bình	222,900,930	743,217,852
Công ty CP xây dựng GM	-	8,708,661,963
Công ty CP đầu tư ADP	-	21,861,334,766
Công ty CP dệt may Đông Phong	-	3,342,983,583
Công ty CP năng lượng xanh ADE	21,044,705,323	6,261,874,645
Công ty TNHH xây dựng Đức Dũng Thái Bình	80,502,005,135	28,686,960,000
Khách hàng khác	43,009,404,118	137,059,730,019
<i>Phải thu khách hàng mua bất động sản</i>	<i>115,144,253,932</i>	<i>97,502,155,972</i>
-UBNDTP Thái Bình	29,328,206,428	29,328,206,428
- Khách hàng khác	58,832,542,508	59,055,757,154
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
-Công ty TNHH Elite Sola Wafer (VN)	26,983,504,996	9,118,192,390
	313,785,869,995	331,970,965,963

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Golf Long Hưng	169,702,035,693	143,495,783,626
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	86,116,081,797	65,882,571,074
Công ty CP đầu tư ADP	22,335,610,345	-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BLUE OCEAN	-	2,753,894,000
Công ty TNHH thương mại Bình Phương	672,461,250	348,247,500
Công ty CP tập đoàn năng lượng xanh AD	78,079,633,390	98,747,288,001
Trả trước khác	23,546,674,512	60,772,594,354
	380,452,496,987	372,000,378,555

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

9 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	55,729,324,280	64,136,694,512
+ Dự án Quang Trung	31,867,851,711	31,867,851,711
+ Dự án Phú Xuân	23,861,472,569	23,861,472,569
+ Dự án Lê Hồng Phong	1,777,265,728	1,777,265,728
+ Dự án Bồ Xuyên	-	6,630,104,504
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	10,725,646,000	16,725,646,000
	68,232,236,008	80,862,340,512

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình, dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10.4%/năm.

10 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024			01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác					
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,903,856,981	-		13,043,776,141	-
Công ty TNHH Golf Long Hưng	-	-		-	-
Tạm ứng	47,080,210,856	-		47,266,370,856	-
Ký cược, ký quỹ	2,853,969,447	-		2,701,260,290	-
Công ty CP tập đoàn năng lượng xanh AD	3,623,000	-		3,623,000	-
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1,041,196,000	-		1,041,196,000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i)	7,071,411,542	-		7,071,411,542	-
UBND tỉnh Thái Bình (ii)	4,061,960,841	-		4,061,960,841	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76,583,390,018	-		76,583,390,018	-
Công ty Cổ phần Lam Sơn	2,808,151,528	-		6,591,455,528	-
Bà Đặng Thị Vân (iv)	41,500,000,000	-		41,500,000,000	-
Phải thu khác	71,314,759,034	-		72,703,867,377	-
	264,222,529,247	-		272,568,311,593	-

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

11 NỢ XẤU

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ghulam rabbani and Co	833,194,874	833,194,874	833,194,874	833,194,874
Sofeenre Enterprises	761,021,813	761,021,813	761,021,813	761,021,813
LGW Limited Saurashtra cotton & Agro Products	545,706,638	545,706,638	545,706,638	545,706,638
Đối tượng khác	405,703,253	405,703,253	405,703,253	405,703,253
	27,497,370,162	20,879,109,345	27,497,370,162	20,879,109,345
	30,042,996,740	23,424,735,923	30,042,996,740	23,424,735,923

12 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47,233,168,496	-	14,086,797,569	-
Công cụ, dụng cụ	9,659,745,860	-	9,879,634,062	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	418,098,620,053	-	431,344,391,996	-
Thành phẩm	27,452,293,744	-	30,486,071,647	-
Hàng hoá	60,970,386,695	-	19,863,445,529	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	563,414,214,848	-	505,660,340,803	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	30/06/2024		01/04/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	\ VND	Dự phòng VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	119,933,952,741	-	126,398,657,905	-
Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	28,338,918,824	-	29,671,217,522	-
Dự án Bò Xuyên	99,195,941,637	-	98,886,223,251	-
Dự án Lê Hồng Phong	0	-	0	-
Dự án KCN An Ninh	101,913,531,938	-	107,804,003,545	-
Dự án VP Hồ Chí Minh	16,201,276,540	-	16,201,276,540	-
Dự án liên kết Quang Trung	29,671,217,522	-	28,338,918,824	-
Chi phí thực hiện các dự án khác	15,954,704,650	-	15,486,024,650	-
Sản phẩm dở dang	6,889,076,201	-	8,558,069,759	-
	418,098,620,053	-	431,344,391,996	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/04/2024	127,136,880,548	297,225,758,727	22,322,540,484	660,625,856	447,345,805,615
Thanh lý, nhượng bán	-	41,697,783,623	-	-	41,697,783,623
Tại ngày 30/06/2024	127,136,880,548	252,523,839,622	22,322,540,484	660,625,856	402,643,886,510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/04/2024	70,944,382,053	218,054,896,909	8,074,239,863	606,617,417	297,680,136,242
Trích khấu hao	1,702,893,456	6,905,407,942	535,160,157	5,487,762	9,148,949,317
Thanh lý, nhượng bán	-	32,538,362,511	-	-	32,538,362,511
Tại ngày 30/06/2024	72,647,275,509	189,104,773,004	8,609,400,020	612,105,179	270,973,553,712
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/04/2024	56,192,498,495	79,170,861,818	14,248,300,621	54,008,439	149,665,669,373
Tại ngày 30/06/2024	54,489,605,039	63,419,066,618	13,713,140,464	48,520,677	131,670,332,798

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2024	25,094,972,122	-	25,094,972,122
Thuê tài chính		-	-
Tại ngày 30/06/2024	25,094,972,122	-	25,094,972,122
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2024	466,595,581	-	466,595,581
Trích khấu hao	522,811,917	-	522,811,917
Tại ngày 30/06/2024	989,407,498	-	989,407,498
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2024	24,628,376,541	-	24,628,376,541
Tại ngày 30/06/2024	24,105,564,624	-	24,105,564,624

15 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền SD đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2024	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Mua sắm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2024	1,227,650,234	360,000,000	1,587,650,234
Trích khấu hao	24,066,330	-	24,066,330
Tại ngày 30/06/2024	1,251,716,564	360,000,000	1,611,716,564
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2024	697,656,141	-	697,656,141
Tại ngày 30/06/2024	673,589,811	-	673,589,811

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

16 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà xưởng cho thuê số 1	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp An ninh - Tiền Hải	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2024	21,356,724,173	129,303,760,145	150,660,484,318
Mua sắm	-	34,187,640,723	34,187,640,723
Tại ngày 30/06/2024	21,356,724,173	163,491,400,868	184,848,125,041
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2024	351,199,466	129,303,760,145	129,654,959,611
Trích khấu hao	213,567,243	34,187,640,723	34,401,207,966
Tại ngày 30/06/2024	564,766,709	163,491,400,868	164,056,167,577
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2024	21,005,524,707	-	21,005,524,707
Tại ngày 30/06/2024	20,791,957,464	-	20,791,957,464

17 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/04/2024
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	505,357,409	594,919,926
	505,357,409	594,919,926

b) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng

6,690,928,250

6,159,764,953

Chi phí trả trước dài hạn khác

2,065,905,696

2,786,878,416

8,756,833,946**8,946,643,369****18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/04/2024
	Giá trị	Giá trị
Phải trả người bán ngắn hạn		
Nhà cung cấp trong nước		
Công ty TNHH dệt may Minh Thành Hà Nội	3,430,431,551	11,950,600,780
Công ty Cổ phần Công nghệ XD Hà Việt	1,370,570,128	1,370,570,128
Công ty Cổ phần SHP	71,260,521	71,260,521
Công ty CP dệt may Đông Phong	1,658,483,322	-
Công ty TNHH thương mại vận tải Chính Hưng	-	477,857,509
Công ty TNHH xây lắp và thương mại Thái Bình	1,568,647,549	621,160,349
Phải trả người bán khác	6,761,309,152	22,640,445,774
Nhà cung cấp nước ngoài		
Textile Enterprises limited	1,195,635,445	1,081,938,220
Ambica Cot Seeds limited	99,333,780	99,333,780
M/S nNakoda Enterprises	8,304,314	15,017,660
Phải trả người bán khác	21,515,653,762	2,708,471,031
Phải trả cho nhà thầu xây lắp		
Công ty CP XD GM	3,996,644,495	3,996,644,495
	41,676,274,019	45,033,300,247

19 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**30/06/2024****01/04/2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

	VND	VND
Paca Sakti International PTE ltd	4,746,656,250	4,746,656,250
Công ty TNHH thương mại Jun và Rak	507,469,214	507,469,214
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái bình	69,670,760,385	66,944,985,801
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU API	-	13,193,284,196
Công ty CP dệt may Đông Phong	-	7,921,188,216
Công ty TNHH Golf Long Hưng	-	13,000,000,000
Khác hàng bất động sản	17,268,803,537	24,898,054,600
Các đối tượng khác	1,442,958,518	41,930,705,066
	93,636,647,904	173,142,343,343

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

	VND	VND
Paca Sakti International PTE ltd	4,746,656,250	4,746,656,250
Công ty TNHH thương mại Jun và Rak	507,469,214	507,469,214
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái bình	69,670,760,385	66,944,985,801
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU API	-	13,193,284,196
Công ty CP dệt may Đông Phong	-	7,921,188,216
Công ty TNHH Golf Long Hưng	-	13,000,000,000
Khác hàng bất động sản	17,268,803,537	24,898,054,600
Các đối tượng khác	1,442,958,518	41,930,705,066

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	12,204,327,097	891,541,022	35,699,131,970	34,004,332,028	13,754,618,363	4,136,632,230
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2,768,052		7,326,599	7,326,599	2,768,052	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		27,160,066,737	5,784,247,659	-		32,944,314,396
Thuế Thu nhập cá nhân	1,520,123	18,046,096	66,746,832	55,357,359		27,915,446
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	344,891,744	495,842,229	686,787,872		153,946,101
Thuế khác			-	-		
	12,208,615,272	28,414,545,599	42,053,295,289	34,753,803,858	13,757,386,415	37,262,808,173

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	2,352,915,930	2,047,306,324
	2,352,915,930	2,047,306,324

22 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	550,383,967	1,868,408,730
	550,383,967	1,868,408,730
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Doanh thu từ sửa chữa nhà xưởng cho thuê	3,090,046,670	3,174,320,669
	3,090,046,670	3,174,320,669

23 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/04/2024
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	932,385,439	910,717,475
Bảo hiểm xã hội	16,267,787	312,095,174
Bảo hiểm y tế	6,480,432	59,605,515
Bảo hiểm thất nghiệp	15,902,056	39,104,204
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12,907,750,000	1,007,750,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,597,476,935	30,272,421,976
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Bồ Xuyên (*)	41,636,990,599	48,267,095,103
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (*)	255,375,496,620	255,375,496,620
Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung (**)	37,318,547,571	37,318,547,571
Phí bảo trì tòa nhà	1,286,376,955	1,455,917,882
Thu tiền ứng vốn dự án	102,557,218,370	112,179,493,665
Thu tiền hợp tác thực hiện BOT Cầu Nghìn	200,000,000	200,000,000
	469,850,892,764	487,398,245,185

(*): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Bồ Xuyên theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền sử dụng đất đối với khu đất giao để thực hiện Dự án phát triển nhà ở khu dân cư phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình. Trong kỳ đơn vị đã thực hiện bù trừ số tiền công ty thực hiện GPMB là: 6.630.104.504 đồng theo thông báo số 60/TB-STC ngày 22/05/2024 của Sở Tài Chính tỉnh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(**): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(***): Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

3 khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số bù trừ chi tiết Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung) khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 18 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan với Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình.

	30/06/2024	01/04/2024
b) Phải trả dài hạn khác	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9,123,406,166	8,982,902,513
	9,123,406,166	8,982,902,513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	733,933,780,128	733,933,780,128	577,632,364,172	505,677,968,536	805,888,175,764	805,888,175,764
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	28,980,002,614	28,980,002,614	906,319,550	21,941,359,600	7,944,962,564	7,944,962,564
	762,913,782,742	762,913,782,742	578,538,683,722	527,619,328,136	813,833,138,328	813,833,138,328
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	6,600,000,000	6,600,000,000	-	440,000,000	6,160,000,000	6,160,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	15,613,822,152	-	664,233,600	1,080,151,727	15,197,904,025	15,197,904,025
	22,213,822,152	6,600,000,000	664,233,600	1,520,151,727	21,357,904,025	21,357,904,025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn

	Loại tiền	30/06/2024	01/04/2024
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	158,400,000,000	171,450,000,000
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	USD	8,125,887,000	24,978,635,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	VND	301,650,709,376	283,631,202,889
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	-	41,642,972,614
Ngân hàng SinoPac - TP HCM	VND	45,500,000,000	63,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	USD	-	5,630,175,000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	VND	161,361,521,247	58,200,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	VND	51,450,000,000	38,353,920,000
Ngân hàng TM TNHH một thành viên Đại Dương	USD	-	5,867,950,000
Ngân hàng TM TNHH một thành viên Đại Dương	VND	35,325,020,705	42,040,147,027
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	-	4,700,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	USD	17,300,000,000	6,991,600,000
Ngân hàng TNHH INDOVINA	USD	-	2,122,450,000
Ngân hàng TNHH INDOVINA	VND	10,000,000,000	-
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Hải Phòng	VND	13,400,000,000	12,984,730,212
Ngân hàng TMCP VCB ch nhánh Hòa Bình	VND	10,000,000,000	-
Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam	VND	1,320,000,000	1,320,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam

VND 6,160,000,000 6,600,000,000

Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam

USD 15,197,904,025 15,613,822,152

835,191,042,353 785,127,604,894

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462LAV202301019 ngày 12 tháng 10 năm 2023	200,000,000,000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	166,525,887,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/2127123/HDTD ngày 27 tháng 02 năm 2023	170,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	141,768,430,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 02/2024/7217771/HDTD ngày 19/04/2024	180,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	153,257,316,812	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024- HĐCVHM/NHCT360- DAMSAN ngày 07 tháng 06 năm 2024	200,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	151,361,521,247	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024- HĐCVHM/NHCT360- EIFFEL ngày 03/06/2024	55,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,000,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 70,000,000,000 028/2023/HMTD/PVBTB- DAMSAN ngày 28 tháng 10 năm 2023	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán các khoản vay L/C	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	51,450,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
5	Ngân hàng TNHH INDOVINA Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2059/IVB- HĐHMTD/2023 ký ngày 06 tháng 12 năm 2023	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,000,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Bắc Á CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 50,000,000,000 037/2023/HĐTD/BacABank.1 40 ngày 10 tháng 03 năm 2023	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Đề bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	17,300,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình Hợp đồng tín dụng 140,000,000,000 số 1655805.23 ký ngày 12 tháng 12 năm 2023	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi,	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	13,400,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
8	Ngân hàng SinoPac - TP HCM Hợp đồng cấp tín dụng 3.000.000 USD số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi,	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	45,500,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
9	Ngân hàng TM TNHH một thành viên Đại Dương Hợp đồng hạn mức tín dụng 50,000,000,000 số 0298/2023- HĐCV/OCEANBANK.CNT HAIBINH ngày 27 tháng 06 năm 2023	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán các khoản vay L/C	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	35,325,020,705	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
10	Ngân hàng TMCP VCB chi nhánh Hòa Bình Hợp đồng tín dụng số 10,000,000,000 138/24/1648374/HDC TD/DA MSAN ngày 28/06/2024	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 03/02/2022	10,000,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản nợ dài hạn đến hạn trả

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam						
	Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01-21/TDĐT-QMT/EFL ký ngày 26/04/2021		Lãi suất cho vay là 2.6%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Nhà máy xử lý nước thải Cụm Công nghiệp An	Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày giải ngân	1,320,000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7217771/HĐTD ngày 28/10/2015, phụ lục hợp đồng ngày 09/08/2017		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng vớingân hàng	Xây dựng nhà máy kéo sợi Eiffel	102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,624,962,564	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn tới hạn trả						813,833,138,328	

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam						
	Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01-21/TDĐT-QMT/EFL ký ngày 26/04/2021		Lãi suất cho vay là 2.6%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Nhà máy xử lý nước thải Cụm Công nghiệp An Ninh	Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày giải ngân	6,160,000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2

Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00045-000 ngày 21 tháng 4 năm 2023	165.385,00 usd	Lãi suất thuê là tổng gộp lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định. LS cơ bản là lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng : 4.89779%/năm , lãi suất chỉ định 2.44417%/năm	Thanh toán 2 đầu máy dệt khăn	48 tháng kể từ ngày vay	2,647,537,274	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00044-000 ngày 21 tháng 4 năm 2023	955.000,00 usd	Lãi suất thuê là tổng gộp lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định. LS cơ bản là lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng : 4.89779%/năm , lãi suất chỉ định 2.44417%/năm	Thanh toán dây chuyền máy dệt 10 máy Jacka	48 tháng kể từ ngày vay	12,550,366,751	Tài sản hình thành từ vốn vay

Tổng cộng các khoản vay dài hạn

21,357,904,025

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuy	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	733,947,270,000	62,638,303,935	1,076,949,952	2,294,024,276	10,410,274,952	103,102,060,960	49,790,976,627	963,259,860,702
Tăng vốn trong kỳ	30,000,000,000	-	-	-	-	-	-	30,000,000,000
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	6,588,699,823	-	6,588,699,823
Tăng khác	-	1,076,949,952	-	-	-	-	1,312,619,700	2,389,569,652
Giảm khác	-	-	(1,076,949,952)	-	-	(2,626,242,711)	-	(3,703,192,663)
Tại ngày 31/03/2024	763,947,270,000	63,715,253,887	-	2,294,024,276	10,410,274,952	107,064,518,072	51,103,596,327	998,534,937,514

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/04/2024 VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	763,947,270,000	100%	733,947,270,000
	100%	763,947,270,000	100%	733,947,270,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	763,947,270,000	733,947,270,000
- Vốn góp đầu kỳ	733,947,270,000	583,947,270,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	30,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	763,947,270,000	733,947,270,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/04/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79,394,727	73,394,727
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	79,394,727	73,394,727
- Cổ phiếu phổ thông	79,394,727	73,394,727
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79,394,727	73,394,727
- Cổ phiếu phổ thông	79,394,727	73,394,727
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,410,274,952	10,410,274,952
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	10,410,274,952	10,410,274,952

f) TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Giá trị trái phiếu chuyển đổi	30/06/2024 VND	01/04/2024 VND
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	-	1,076,949,952
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	-	30,040,624,067
	-	31,117,574,019

Tại ngày 21/03/2022, công ty phát hành 100.000 trái phiếu ADSH 2224001 với mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/trái phiếu; tổng mệnh giá phát hành là 100.000.000.000 đồng; kỳ hạn trái phiếu: 2 năm với lãi suất 4%/năm. Kỳ tính lãi và thanh toán lãi là thời hạn 1 năm liên tục bắt đầu từ ngày phát sinh. Đây là loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Mục đích sử dụng nguồn vốn: Trả nợ vay ngân hàng. Đến ngày 21/05/2024 công ty đã hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu theo công văn số 3331/UBCK-QLCB ngày 28/05/2024 của Ủy ban chứng khoán nhà nước.

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	391,464,032,724	675,482,077,926
	391,464,032,724	675,482,077,926
Doanh thu đối với các bên liên quan	97,100,689,534	141,705,249,859

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	366,320,174,910	617,921,118,965
	366,320,174,910	617,921,118,965

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6,222,275,970	7,312,718,037
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,895,574,908	-
	9,117,850,878	7,312,718,037

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	10,217,313,204	18,902,304,377
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3,836,239,007	6,205,089,855
	14,053,552,211	25,107,394,232

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	232,355,863	160,654,178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,959,949,073	3,082,755,084
Chi phí khác bằng tiền	1,037,169,665	81,760,715
	3,229,474,601	3,325,169,977

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,283,889,825	2,265,323,175
Chi phí đồ dùng văn phòng	94,409,523	471,040,330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	715,141,692	661,438,552
Thuế, phí, lệ phí	328,944,330	284,984,870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,349,593,832	1,069,682,758
Chi phí khác bằng tiền	1,064,333,840	2,760,722,133
Chi phí dự phòng	-	-
	7,836,313,042	7,513,191,818

31 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10,357,449,443	
Thu nhập khác	1,236,549	3,337,715,777
	10,358,685,992	3,337,715,777

32 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	174,604,895	1,769,840,456
	174,604,895	1,769,840,456

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,492,499,028	5,800,000,000

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số .)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2024	Từ 01/04/2023 đến
		đến 30/06/2024	30/06/2023
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý	40,255,842,630	24,384,663,495
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	12,246,080,000	44,370,252,672
Công ty cp đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên kết	33,308,055,000	67,974,214,202
Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý	11,290,711,904	4,976,119,490
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Công ty liên kết	11,200,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ADP	Cùng chung người quản lý	18,721,467,274	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý	39,042,484,113	38,943,403,084
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	50,272,298,971	48,712,619,014
Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý	12,486,348,271	9,901,170,831
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Công ty liên kết	63,233,550,000	-
Công ty cp đầu tư ADP	Cùng chung người quản lý	23,224,417,513	-
Công ty cp đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên kết	153,637,715,557	196,870,699,044.00

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2024	01/04/2024
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Công ty liên kết	-	176,930,389
Công ty CP đầu tư ADP	Cùng chung người quản lý	-	59,937,702,961
Công ty cổ phần năng lượng xanh ADE	Cùng chung người quản lý	21,044,705,323	6,261,874,645
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên kết	69,670,760,385	106,618,952,972
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý	-	7,921,188,216
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	-	13,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Ứng trước cho nhà cung cấp

Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	169,702,035,693	143,495,783,626
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Công ty liên kết Cùng chung người quản lý	78,079,633,390	98,747,288,001
Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý	2,697,340,531	-
Phải thu khác			
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý	76,306,182	76,306,182
Công ty cp đầu tư ADP	Cùng chung người quản lý	3703704	3703704
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Công ty liên kết	3,623,000	3,623,000
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	6,387,908,333	6,395,908,333
Công ty cổ phần năng lượng xanh ADE	Công ty liên kết	898,109,000	898,109,000
Phải trả người bán			
Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý	144,162,720	227,205,000
Công ty CP dệt may Đông Phong	Công ty liên kết	1,658,483,322	-
Phải thu về cho vay			
Công ty CP dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý	90,000,000	90,000,000

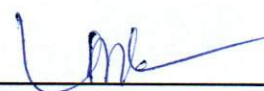
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	898,383,693	908,819,824
Vũ Huy Đông	163,461,538	166,538,462
Nguyễn Lê Hùng	30,000,000	30,000,000
Đỗ Văn Khôi	39,000,000	39,000,000
Lê Văn Tuấn	30,000,000	30,000,000
Vũ Huy Đức	103,653,846	106,346,154
Vũ Phương Diệp	103,653,846	106,346,154
Phạm Văn Thượng	30,000,000	30,000,000
Vương Quốc Dương	119,807,693	136,346,154
Lê Xuân Chiến	133,653,846	121,346,154
Phạm Thị Hôi	48,073,846	51,500,000
Tạ Thị Thu Hiền	32,576,923	35,582,923
Vũ Thùy Linh	64,502,154	55,813,823

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu do công ty tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023


Phạm Thị Dung
Người lập


Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng


Lê Xuân Chiến
Phó Tổng Giám Đốc

Thái Bình, Ngày 27 tháng 07 năm 2024